

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

UBND TỈNH HẬU GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/QĐ-CDCĐ

Hậu Giang, ngày 02 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020 của Trường Cao đẳng Cộng đồng Hậu Giang

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 91/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1269/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Hậu Giang năm 2020;

Xét đề nghị của Trường phòng Kế hoạch - Tài chính;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của Trường Cao đẳng Cộng đồng Hậu Giang (đính kèm Biểu mẫu số 02)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường phòng Tổ chức – Hành chính, Trường phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu :VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Hữu Văn



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-CĐCĐ ngày 02/01/2020 của Hiệu trưởng Trường CDCĐ Hậu Giang)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	6.381,20
1	Thu học phí	3.881,20
2	Thu sự nghiệp	2.500,00
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	2.400,00
I	Chi sự nghiệp.....	2.400,00
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.400,00
	Thanh toán cho cá nhân (Chi quản lý, hội đồng TS)	200,00
	Vật tư văn phòng	250,00
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	350,00
	Công tác phí	150,00
	Sửa chữa TS phục vụ công tác chuyên môn	350,00
	Mua sắm tài sản dùng cho CM	350,00
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	600,00
	Chi khác	150,00
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.328,72
2	Chi từ thu học phí	2.328,72
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.328,72
	Học bổng học sinh, sinh viên	186,30
	Phụ cấp dạy vượt giờ	321,36
	Thanh toán cho cá nhân	21,42
	Thanh toán dịch vụ công cộng	21,42
	Vật tư văn phòng	42,85
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	107,12
	Công tác phí	107,12
	Chi phí thuê mướn	214,24
	Sửa chữa TS phục vụ công tác chuyên môn	257,09
	Mua sắm tài sản dùng cho CM	257,09
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	707,00
	Chi khác	85,70
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Thu học phí (40% thực hiện CCTL)	
2	Thu sự nghiệp (Thuế TNDN + Thuế GTGT) 4%	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
1	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	39.352,67
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	30.443,25
3.1.1	Nguồn 13	25.944,93
3.1.1.1	Phần chi lương và các khoản đóng góp theo lương	18.790,99
	Tiền lương	11.166,27
	Tiền công	971,65
	Phụ cấp lương	4.302,57
	Các khoản đóng góp	2.350,49
		4.981,10
3.1.1.2	Chi hoạt động	550,40
	Giảm trừ dự toán	4.430,70
	Tổng số kinh phí còn lại chi cho hoạt động	310,15
	Phụ cấp dạy vượt giờ	44,31
	Phúc lợi tập thể	221,54
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.417,83
	Thanh toán dịch vụ công cộng	177,23
	Vật tư văn phòng	265,84
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	310,15
	Công tác phí	221,54
	Chi phí thuê mướn	443,07
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	310,15
	Mua sắm tài sản dùng cho CM	575,99
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	132,92
	Chi khác	608,10
3.1.1.3	Kinh phí cấp bù	91,22
	Phụ cấp dạy vượt giờ	60,81
	Thanh toán dịch vụ công cộng	30,41
	Vật tư văn phòng	30,41
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	60,81
	Công tác phí	60,81
	Chi phí thuê mướn	60,81

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	60,81
	Mua sắm tài sản dùng cho CM	60,81
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	121,62
	Chi khác	30,41
3.1.1.4	KP hỗ trợ chi phí học tập và Miễn giảm học phí	1.564,74
	Phụ cấp dạy vượt giờ	234,71
	Thanh toán dịch vụ công cộng	156,47
	Vật tư văn phòng	78,24
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	78,24
	Công tác phí	156,47
	Chi phí thuê mướn	156,47
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	156,47
	Mua sắm tài sản dùng cho CM	156,47
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	312,95
	Chi khác	78,24
3.1.2	Nguồn 14	4.498,32
	Giảm trừ dự toán	61,16
	Tổng số kinh phí còn lại chi lương và các khoản đóng góp theo lương	4.437,16
	Tiền lương	2.440,44
	Tiền công	221,86
	Phụ cấp lương	1.020,55
	Các khoản đóng góp	754,32
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.909,42
	Kinh phí hỗ trợ đào tạo sau đại học	70,00
	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	900,00
	KP sửa chữa địa điểm cách ly	663,42
	Hỗ trợ SV là dân tộc thiểu số QĐ66	87,00
	Hỗ trợ SV nội trú QĐ53	131,00
	CTMT GDNN-VL-ATLĐ	7.000,00
	Trợ cấp tết	58,00
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	